Công ty Cổ phần
Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 45

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") (Tên cũ là Công Ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tay Ninh) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (" SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 512, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó Chủ tịch (Đến ngày 20/11/2017)
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Thành viên
Ông Henry Chung	Thành viên
Bà Nguyễn Thuỳ Vân	Thành viên (Từ ngày 20/11/2017)
Ông See Beow Tean	Thành viên (Từ ngày 20/11/2017)

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Thành Nhân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó ban
Ông Đoàn Nguyễn Đại Việt	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Đến ngày 05/12/2017) Giám đốc Khối Kỹ thuật sản xuất (Từ ngày 05/12/2017)
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Từ ngày 05/12/2017)
Ông Nguyễn Hùng Việt	Giám đốc kỹ thuật	(Đến ngày 26/12/2017)
Ông Lê Đức Tồn	Giám Đốc Nhà Máy	
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám Đốc Khối Tài chính- Kế toán	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối Ngoại	
Bà Hồ Nguyễn Duy Khương	Giám đốc khối Hỗ trợ	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh Doanh	
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Vùng 1	
Ông Nguyễn Trọng Hoà	Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 3	
Ông Nguyễn Tiến Cường (Đến ngày 06/11/2017)	Giám đốc Kỹ thuật Sản xuất phụ trách khu vực Miền Trung	
Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.449.630.235.702**	**4.472.667.304.183**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***359.717.677.686***	***202.593.033.644***
111	1. Tiền		254.717.677.686	202.593.033.644
112	2. Các khoản tương đương tiền		105.000.000.000	-
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***425.771.586.185***	***112.385.986.079***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		97.043.602.635	115.587.852.769
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.822.016.450)	(3.701.866.690)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		335.550.000.000	500.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***6.604.425.523.815***	***2.067.763.576.522***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.025.136.769.449	562.526.221.534
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.617.587.794.485	1.161.739.185.942
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.215.967.982.000	285.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	824.033.099.748	97.453.892.875
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 9	(78.406.637.278)	(39.755.723.829)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		106.515.411	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***2.498.277.007.009***	***1.958.094.882.102***
141	1. Hàng tồn kho		2.526.972.875.948	1.959.735.521.352
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.695.868.939)	(1.640.639.250)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***561.438.441.007***	***131.829.825.836***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	470.474.608.759	63.048.737.092
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.359.315.785	1.097.290.925
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	69.604.516.463	67.683.797.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.031.342.420.102**	**3.333.549.293.991**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***289.101.795.247***	***247.604.257.836***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	144.556.594.867	87.265.337.933
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		3.674.018.000	200.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	140.871.182.380	160.138.919.903
220	***II. Tài sản cố định***		***4.758.728.174.888***	***1.442.294.352.074***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.436.634.416.090	1.223.071.433.345
222	Nguyên giá		8.109.773.963.000	3.148.451.311.003
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.673.139.546.910)	(1.925.379.877.658)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		124.022.756.332	62.692.225.631
225	Nguyên giá		151.725.361.276	73.767.448.385
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.702.604.944)	(11.075.222.754)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	198.071.002.466	156.530.693.098
228	Nguyên giá		234.596.078.720	172.777.949.697
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.525.076.254)	(16.247.256.599)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***138.506.884.358***	***131.118.256.994***
231	1. Nguyên giá		156.873.157.259	138.061.019.789
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(18.366.272.901)	(6.942.762.795)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***420.540.836.991***	***78.656.574.346***
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		11.927.947.573	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	408.612.889.418	78.656.574.346
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***17***	***700.381.763.677***	***1.372.916.355.311***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	180.019.576.346	1.372.916.355.311
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		540.079.036.867	770.062.384
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.716.849.536)	(770.062.384)
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1.724.082.964.941***	***60.959.497.430***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.441.037.476.330	44.416.155.370
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.563.646.689	573.205.126
268	3. Tài sản dài hạn khác		400.000.000	-
269	4. Lợi thế thương mại	18	275.081.841.922	15.970.136.934
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**18.480.972.655.804**	**7.806.216.598.174**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

ND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**11.352.212.728.143**	**4.692.717.742.777**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***8.019.766.464.585***	***3.169.470.067.090***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	680.786.081.468	125.823.866.896
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	534.626.766.106	90.045.951.574
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	95.138.008.233	16.881.858.042
314	4. Phải trả người lao động		30.203.616.718	8.634.282.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	297.162.215.007	54.505.220.916
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.704.860.932	3.466.732.320
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	287.617.722.560	7.293.806.406
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	5.943.248.458.838	2.849.665.687.097
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.012.240.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		142.266.494.723	13.152.661.768
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.332.446.263.558***	***1.523.247.675.687***
333	1. Chi phí trả trước dài hạn		17.211.384.968	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		15.130.876.043	15.600.295.440
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	5.427.280.960	6.338.567.960
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	3.199.854.936.844	1.501.308.812.287
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		92.821.784.743	-
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.128.759.927.661**	**3.113.498.855.397**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***7.128.218.944.473***	***3.113.498.855.397***
411	1. Vốn cổ phần	25.1	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*5.570.186.730.000*	*2.531.882.680.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	6.243.045.915.565	75.894.194.065
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu (Phụ trội hợp nhất)	25.1	(5.428.151.562.581)	-
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	25.1	-	-
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.1	(51.541.280.580)	6.812.245.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

418	6. Quỹ đầu tư phát triển	25.1	78.258.732.225	39.217.460.174
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.1		-
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.1	612.721.093.919	447.942.629.859
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*351.614.210.285*	*111.025.631.641*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*261.106.883.634*	*336.916.998.218*
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		103.699.315.925	11.749.646.292
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***540.983.188***	-
431	1. Nguồn kinh phí		540.983.188	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**18.480.972.655.804**	**7.806.216.598.174**

Nguyễn Ngọc Hân	Lê Phát Tín	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 2*		*Lũy kế từ đầu năm*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**3.915.094.021.129**	**1.190.765.612.109**	**5.480.628.969.684**	**2.097.398.777.940**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**26.1**	**13.046.856.572**	749.329.720	**16.557.109.885**	**773.971.495**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**3.902.047.164.557**	**1.190.016.282.389**	**5.464.071.859.799**	**2.096.624.806.445**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27**	3.481.641.979.454	1.047.039.466.832	4.843.111.001.790	1.807.399.005.862
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**420.405.185.103**	**142.976.815.557**	**620.960.858.009**	**289.225.800.583**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	348.652.919.997	41.369.224.962	473.867.522.065	97.843.812.692
22	**7. Chi phí tài chính**	**28**	296.690.382.821	81.615.121.516	426.597.569.508	138.832.827.075
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*259.815.940.871*	*59.257.626.894*	*374.685.842.915*	*118.770.981.286*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**		17.807.129.117	42.929.665.643	22.046.880.922	39.851.946.622
25	**9. Chi phí bán hàng**	**29**	117.531.997.392	15.016.833.693	147.468.276.751	29.661.807.223
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29**	161.088.195.503	30.842.173.579	218.151.201.142	67.670.882.840
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**211.554.658.501**	**99.801.577.374**	**324.658.213.595**	**190.756.042.759**
31	**12. Thu nhập khác**		82.360.850.566	5.913.668.095	88.902.608.527	6.308.613.213
32	**13. Chi phí khác**		76.030.930.650	2.564.250.057	80.101.000.467	3.647.828.564
40	**14. Lợi nhuận khác**		**6.329.919.916**	**3.349.418.038**	**8.801.608.060**	**2.660.784.649**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**217.884.578.417**	**103.150.995.412**	**333.459.821.655**	**193.416.827.408**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		46.542.003.284	3.700.640.858	71.020.748.307	18.674.014.297

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(4.335.869.912)	816.767.371	(1.624.553.567)	816.767.371
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**175.678.445.045**	**98.633.587.183**	**264.063.626.915**	**173.926.045.740**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		174.069.009.964	98.736.708.127	261.221.883.634	174.471.747.289
62	**20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		1.609.435.081	(103.120.944)	2.841.743.281	(545.701.549)
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**25.4**	**435**	**338**	**830**	**608**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**25.4**	**435**	**338**	**830**	**608**

Nguyễn Ngọc Hân
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**333.459.821.655**	**193.416.827.408**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		297.743.760.208	97.892.673.217
03	Các khoản dự phòng		84.760.840.050	(4.399.842.936)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		715.308.991	(865.580.574)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(108.205.939.337)	(132.668.244.703)
06	Chi phí lãi vay		374.685.842.915	118.770.981.286
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**983.159.634.482**	**272.146.813.698**
09	Tăng các khoản phải thu		981.147.331.632	(741.682.198.290)
10	Tăng hàng tồn kho		1.605.640.551.970	408.091.244.044
11	Tăng các khoản phải trả		(455.183.943.095)	357.933.591.959
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.194.737.133.552)	(136.368.302.056)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		50.733.161.904	11.506.717.668
14	Tiền lãi vay đã trả		(285.241.907.862)	(119.972.922.562)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.613.562.802)	(25.762.034.265)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.291.303.986)	(20.924.414.698)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**1.632.612.828.691**	**4.968.495.498**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(303.097.419.807)	(76.681.726.623)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		63.696.691.849	5.961.160.281
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(546.169.049.485)	(928.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		187.200.000.000	656.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(302.495.280.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		80.000.000.000	228.380.722.544
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.029.163.030	33.388.947.326
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		***(478.340.614.413)***	**(384.246.176.472)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	107.097.422.535
33	Tiền thu từ đi vay		6.996.876.423.422	2.728.971.357.928
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.978.254.351.861)	(2.845.168.524.083)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(15.815.888.921)	(4.581.414.540)
36	Cổ tức đã trả		(8.683.100)	(60.150.650)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(997.202.500.460)**	**(13.741.308.810)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**157.069.713.818**	**(393.018.989.784)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**202.593.033.644**	**855.375.120.630**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		54.930.224	(99.687.295)
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**359.717.677.686**	**462.256.443.551**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Nguyễn Ngọc Hân	Lê Phát Tín	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") (Tên cũ là Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 512, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 20 công ty con như sau:

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	
			Ngày 30 tháng 9 năm 2017	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*
(1) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	90	90
(2) Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	100	100
(4) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	100	62
(5) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	100	100
(6) Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	100	100
(7) Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường, các sản phẩm từ phụ phẩm, phế phẩm mía đường; trồng cây mía và các dịch vụ khác	Đang hoạt động	100	-
(8) Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường	Đang hoạt động	82,43	39,23

(9) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	75,57	30,53
(10) Công ty TNHH MTV Biên Hòa – Thành Long	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	Đang hoạt động	100	-
(11) Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón	Đang hoạt động	100	-
(12) Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Chăn nuôi bò; trồng cây mía và các loại cây công nghiệp khác; kinh doanh thức ăn cho gia súc, bò nuôi và các sản phẩm chăn nuôi khác; trồng rừng	Đang hoạt động	91,59	-
(13) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Sản xuất điện để bán; cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện; bán máy móc, thiết bị và linh kiện cho sản xuất công nghiệp, thương mại, đào mỏ, xây dựng, thiết bị văn phòng	Đang hoạt động	100	-
(14) Công ty TNHH Tư nhân Đường Ninh Hòa	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía và các sản phẩm nông sản khác	Đang hoạt động	100	-
(15) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ	Đang hoạt động	94,51	-
(16) Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Bán mua đường và các sản phẩm có sử dụng đường, bán buôn thực phẩm công nghệ, sản phẩm đồ uống	Đang hoạt động	98	-
(17) Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	100	-
(18) Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất Nhập khẩu Kon Tum	Sản xuất đường, sản xuất hóa chất cơ bản; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện...	Đang hoạt động	100	-

(19) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Trồng mía; tiến hành kinh doanh về mặt trồng mía; sản xuất đường: tiến hành kinh doanh về mặt xây dựng nhà máy sản xuất đường; sản xuất hóa chất cơ sở: Ethanol; sản xuất phân bón hóa học và chất hóa học Ni tơ; sản xuất, phát và phân phối điện; nhà máy nhiệt điện	Đang hoạt động	100	-
(20) Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (chế biến mủ cao su); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Hàng nông sản); Bán buôn thực phẩm; Trồng cây cao su; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Các sản phẩm ngành cao su); Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	Đang hoạt động	43,69	-

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 của năm tiếp theo.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam. Theo đó, báo cáo bộ phận không được trình bày.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 06 tháng 9 năm 2017, Công ty đã phát hành thêm 303.830.405 cổ phiếu với giá 30.300 đồng/cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Đường Biên Hòa"). Việc hoán đổi này đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 09 năm 2017. Công ty nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu trong công ty này.

Đây là nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Theo đó, Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất).

Như vậy, Giao dịch này đã tạo ra một khoản Phụ trội hợp nhất kinh doanh cho Nhóm Công ty với số tiền 5.540.093.724.391 VND *(Thuyết minh số 25)*.

Phụ trội phát sinh từ nghiệp vụ mua thêm khoản đầu tư vào Đường Biên Hòa, với chi tiết như sau:

	VND *Giá trị sổ sách ghi nhận tại ngày hợp nhất kinh doanh*
Tổng giá trị tài sản thuần của Đường Biên Hòa tại ngày hợp nhất	**3.777.909.708.919**
Phụ trội hợp nhất phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	**5.428.151.562.581**
Giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	**9.206.061.271.500**

Ngoài ra, giao dịch hoán đổi cổ phiếu trên cũng làm tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công ("Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công") từ 62% lên 100%, tăng tỷ lệ sở hữu trong Nhóm Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh ("Mía đường Tây Ninh") từ 39,23% lên 82,543%. Theo đó, Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công và nhóm Công ty Mía đường Tây Ninh trở thành công ty con của Công ty. Giao dịch này cũng tạo ra một khoản lợi thế thương mại cho Nhóm Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt	8.248.731.444	2.051.075.445
Tiền gửi ngân hàng	246.468.946.242	200.541.958.199
Các khoản tương đương tiền	105.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**359.717.677.686**	**202.593.033.644**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu bên khác	1.206.980.269.836	345.338.250.199
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam và các chi nhánh*	*99.454.162.500*	*63.752.010.000*
- *Công ty TNHH NESTLE Việt Nam*	*32.684.387.873*	*9.699.580.520*
- *Khác*	*1.074.841.719.463*	*271.886.659.679*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	818.156.499.613	217.187.971.335
TỔNG CỘNG	**2.025.136.769.449**	**562.526.221.534**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**2.617.587.794.485**	**1.161.739.185.942**
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	1.051.733.610.278	578.198.519.644
Trả trước cho bên khác	1.565.854.184.207	583.540.666.298
Trong đó:		
- *Nông dân (*)*	*409.867.655.655*	*492.196.315.484*
- *Các khoản trả trước khác*	*1.155.986.528.552*	*91.344.350.814*
Dài hạn	**144.556.594.867**	**87.265.337.933**
Trả trước cho nông dân *(*)*	144.556.594.867	87.265.337.933
TỔNG CỘNG	**2.762.144.389.352**	**1.249.004.523.875**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(78.406.637.278)	(29.822.442.780)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.683.737.752.074**	**1.219.182.081.095**

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 12% một năm.

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**824.033.099.748**	**97.453.892.875**
Lãi phải thu	326.061.996.699	50.394.140.217
Tạm ứng nhân viên	20.753.280.055	15.427.146.238
Phải thu thanh lý khoản đầu tư	-	13.349.424.000
Phải thu lợi nhuận được chia	-	7.288.838.895
Ký quỹ	344.666.047.090	-
Khoản chi hộ bên liên quan	2.636.719.784	3.197.194.328
Khác	129.915.056.120	7.797.149.197
Dài hạn	**140.871.182.380**	**160.138.919.903**
Ký quỹ thuê đất	122.009.927.154	147.431.494.903
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia (*)	12.707.425.000	12.707.425.000
Khác	5.784.821.522	-
TỔNG CỘNG	**964.904.282.128**	**257.592.812.778**
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	-	(9.933.281.049)
GIÁ TRỊ THUẦN	**964.904.282.128**	**247.659.531.729**
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	*805.549.253.195*	*154.928.057.701*
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*159.355.028.933*	*92.731.474.028*

(*) Khoản phải thu dài hạn khác là khoản phải thu cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Nhóm Công ty và Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng để phát triển dự án trồng mía ở Campuchia với thời hạn 10 (mười) năm. Nhóm Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Thành phẩm	646.719.714.067	1.623.410.045.466
Nguyên vật liệu	780.461.501.744	226.442.965.630
Hàng hóa	502.012.029.072	64.744.311.694
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	427.139.561.087	37.815.300.158
Công cụ và dụng cụ	25.429.530.174	5.413.700.752
Hàng gửi đi bán	715.180	1.909.197.652
Hàng mua đang đi trên đường	145.209.824.624	-
TỔNG CỘNG	**2.526.972.875.948**	**1.959.735.521.352**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.695.868.939)	(1.640.639.250)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.498.277.007.009**	**1.958.094.882.102**

VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**470.474.608.759**	**63.048.737.092**
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	432.741.040.003	39.628.442.299
Chi phí ngoài vụ chờ phân bổ	15.826.725.016	16.234.914.961
Khác	21.906.843.740	7.185.379.832
Dài hạn	**1.441.037.476.330**	**44.416.155.370**
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	869.718.259.038	-
Tiền thuê đất trả trước	320.316.161.789	28.952.284.022
Công cụ, dụng cụ	48.810.796.815	2.126.710.740
Khác	202.192.258.688	13.337.160.608
TỔNG CỘNG	**1.911.512.085.089**	**107.464.892.462**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	482.570.872.562	2.541.179.284.521	48.706.683.631	12.814.990.998	63.179.479.291	3.148.451.311.003
Tăng trong kỳ	**1.375.831.567.851**	**3.555.684.409.819**	**274.464.933.745**	**220.698.302.391**	**21.803.622.144**	**5.448.482.835.951**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.320.597.183.620	3.061.763.472.116	80.065.032.964	217.149.140.675	13.521.413.725	4.693.096.243.100
Tăng do mua mới	1.338.928.274	143.346.341.154	2.382.987.997	2.201.063.267	1.267.630.400	150.536.951.092
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	41.288.932.293	36.080.269.996	-	1.183.387.650	5.429.961.693	83.982.551.632
Tăng do điều chỉnh	12.606.523.664	314.494.326.553	192.016.912.784	164.710.799	1.584.616.326	520.867.090.127
Giảm trong kỳ	**(148.247.060.268)**	**(109.795.364.974)**	**(38.480.124.533)**	**(189.981.183.447)**	**(656.450.731)**	**(487.160.183.953)**
Giảm do thanh lý	(284.032.749)	(5.496.031.100)	(11.419.173.494)	(155.538.171)	(22.146.125)	(17.376.921.639)
Giảm khác	(147.963.027.519)	(104.299.333.874)	(27.060.951.039)	(189.825.645.276)	(634.304.606)	(469.783.262.314)
Số cuối kỳ	1.710.155.380.147	5.987.068.329.366	284.691.492.841	43.532.109.942	84.326.650.704	8.109.773.963.000
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	253.340.065.442	1.583.082.034.461	21.658.460.904	8.433.759.500	58.865.557.351	1.925.379.877.658
Tăng trong kỳ	**384.114.145.318**	**1.348.673.980.142**	**112.142.530.825**	**71.112.675.452**	**7.326.742.991**	**1.923.370.074.728**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	334.804.670.662	1.146.731.279.168	40.996.100.414	68.470.648.934	6.282.766.321	1.597.285.465.499
Khấu hao trong năm	47.111.788.929	197.252.140.023	14.677.098.334	2.602.147.724	943.626.870	262.586.801.880
Tăng khác	2.197.685.727	4.690.560.951	56.469.332.077	39.878.794	100.349.800	63.497.807.349
Giảm trong kỳ	**(713.158.306)**	**(106.602.872.988)**	**(11.479.597.132)**	**(56.792.630.925)**	**(22.146.125)**	**(175.610.405.476)**
Giảm do thanh lý	(94.031.809)	(4.053.843.888)	(8.598.309.857)	(128.505.502)	(22.146.125)	(12.896.837.181)
Giảm khác	(619.126.497)	(102.549.029.100)	(2.881.287.275)	(56.664.125.423)	-	(162.713.568.295)
Số cuối kỳ	636.741.052.459	2.825.153.141.615	122.321.394.595	22.753.804.024	66.170.154.217	3.673.139.546.910
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	229.230.807.120	958.097.250.060	27.048.222.727	4.381.231.498	4.313.921.940	1.223.071.433.345
Số cuối kỳ	1.073.414.327.688	3.161.915.187.751	162.370.098.246	20.778.305.918	18.156.496.487	4.436.634.416.090

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	73.767.448.385	-	73.767.448.385
Tăng do hợp nhất kinh doanh	76.751.249.420	1.206.663.471	77.957.912.891
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	150.518.697.805	1.206.663.471	151.725.361.276
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	11.075.222.754	-	11.075.222.754
Tăng do hợp nhất kinh doanh	11.609.323.978	87.985.800	11.697.309.778
Khấu hao trong năm	4.854.656.012	75.416.400	4.930.072.412
Số cuối kỳ	27.539.202.744	163.402.200	27.702.604.944
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	62.692.225.631	-	62.692.225.631
Số cuối kỳ	122.979.495.061	1.043.261.271	124.022.756.332

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	156.965.788.459	15.812.161.238	-	172.777.949.697
Mua mới	7.410.755.403	92.090.000	-	7.502.845.403
Tăng do hợp nhất kinh doanh	46.318.602.592	3.282.230.285	4.914.450.743	54.515.283.620
Số cuối kỳ	210.695.146.456	18.986.481.521	4.914.450.743	234.596.078.720
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	8.886.205.537	7.361.051.062	-	16.247.256.599
Hao mòn trong năm	2.621.981.947	1.089.010.213	98.321.070	3.809.313.230
Tăng do hợp nhất kinh doanh	13.957.764.782	2.109.448.062	473.615.809	16.540.828.653
Số cuối kỳ	25.465.952.268	10.487.287.107	571.936.879	36.525.176.254
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	148.079.582.922	8.451.110.176		156.530.693.098
Số cuối kỳ	185.229.194.188	8.499.194.414	4.342.513.864	198.070.902.466

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Dự án cải tạo trung tâm nhiệt điện	153.166.763.628	-
Xây nhà công vụ	8.025.130.891	-
Kho bãi	37.901.468.906	-
Vùng trồng nguyên liệu	39.682.376.555	-
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	55.638.810.897	40.287.428.624
Tòa nhà văn phòng Thành Thành Công Biên Hòa – Đồng Nai	-	-
Dự án tại Ninh Hòa Phan Rang	-	-
Khác	114.198.338.541	38.369.145.722
TỔNG CỘNG	**408.612.889.418**	**78.656.574.346**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 17.1)*	180.019.576.346	1.372.916.355.311
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	540.079.036.867	770.062.384
TỔNG CỘNG	**720.098.613.213**	**1.373.686.417.695**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(19.716.849.536)	(770.062.384)
GIÁ TRỊ THUẦN	**700.381.763.677**	**1.372.916.355.311**

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
Tên công ty liên kết	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% sở hữu*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	-		522.424.985.089	40,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	-		408.463.539.854	48,99
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	-		210.985.942.196	49,00
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	-		138.702.446.845	39,23

Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	-	61.068.988.002	30,54
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	31.012.973.960	31.270.453.325	20,10
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Hội	5.609.540.742	-	-
Công ty Cổ phần Khoai mì Tapioca	24.583.132.451	-	-
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	118.813.929.193	-	-
TỔNG CỘNG	**180.019.576.346**	**1.372.916.355.311**	

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:	
Số đầu năm	19.357.741.738
Tăng do hợp nhất kinh doanh	274.426.654.691
Số dư cuối kỳ	293.784.396.429
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu năm	3.387.604.804
Phân bổ trong năm	15.314.949.692
Số cuối kỳ	18.702.554.507
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	15.970.136.934
Số cuối kỳ	275.081.841.922

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 30))*	439.012.990.836	72.090.149.385
Phải trả bên khác	241.773.090.632	53.733.717.511
Trong đó:		
- Nông dân	*32.062.960.321*	*15.190.523.170*
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ VIDANA	*22.714.722.318*	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	*10.336.612.000*
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Mekong	-	*2.191.271.600*
- Khác	*186.995.407.993*	*28.206.582.341*
TỔNG CỘNG	**680.786.081.468**	**125.823.866.896**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	168.822.437.907	87.662.305.831
Bên khác	365.804.328.199	2.383.645.743
TỔNG CỘNG	**534.626.766.106**	**90.045.951.574**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.526.384.536	9.497.453.844
Thuế giá trị gia tăng	25.256.942.897	6.509.048.833
Thuế thu nhập cá nhân	737.554.442	740.275.598
Khác	18.617.126.358	135.079.767
TỔNG CỘNG	**95.138.008.233**	**16.881.858.042**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	89.443.935.053	25.826.267.537
Chi phí mua mía	95.548.908.789	9.680.034.780
Chi phí vận chuyển	25.713.394.551	3.066.398.571
Khác	86.455.976.614	15.932.520.028
TỔNG CỘNG	**297.162.215.007**	**54.505.220.916**

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	12.312.469.885	1.524.007.192
Phải trả Brightway Group Co, Ltd	33.172.706.250	-
Phải trả khác	242.132.546.425	5.769.799.214
TỔNG CỘNG	**287.617.722.560**	**7.293.806.406**

24. VAY

		Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
24.1	**Vay ngắn hạn**	**5.943.248.458.839**	**2.849.665.687.097**
	Vay ngắn hạn	5.473.118.673.527	2.606.272.712.011
	Vay dài hạn đến hạn trả	196.364.987.265	86.826.146.000
	Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	247.360.000.000	147.404.000.000
	Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	26.404.798.047	9.162.829.086
24.2	**Vay dài hạn**	**3.669.984.722.156**	**1.501.308.812.287**
	Vay dài hạn	1.245.708.022.295	304.549.403.220
	Trái phiếu	2.339.370.099.996	1.162.398.800.000
	Nợ thuê tài chính dài hạn	84.906.599.865	34.360.609.067
	Trong đó:		
	Vay dài hạn đến hạn trả	*470.129.785.312*	*243.392.975.086*
	Vay dài hạn	*3.199.854.936.844*	*1.501.308.812.287*
	TỔNG CỘNG	**9.143.103.395.683**	**4.350.974.499.384**

24.1 Vay Ngắn hạn

		Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Vay ngắn hạn ngân hàng	**5.473.008.673.527**	**2.606.272.712.011**
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	130.028.887.181	36.329.051.654
2	Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	344.700.775.714	312.353.587.462
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	238.820.020.614	158.204.832.898
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	693.564.536.617	399.244.720.271
5	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	63.578.818.650	60.000.000.000
6	Ngân hàng TMCP Quân đội	245.484.791.438	42.459.536.000
7	Ngân hàng Natixis	195.960.552.181	102.795.707.861
8	Ngân hàng TMCP Á Châu	97.900.000.000	100.000.000.000
9	Ngân hàng Malayan Banking Berhad	200.650.556.386	143.133.541.088
10	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	758.459.483.379	109.209.739.340
11	Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	73.064.092.775	99.315.396.371
12	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	99.431.627.000	37.500.000.000
13	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.432.319.771.989	498.682.653.608
14	Ngân hàng Mizuho Hà Nội	-	219.960.150.376
15	Ngân hàng Phát triển Hồ Chí Minh	17.300.000.000	15.000.000.000
16	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	29.297.000.000
17	Ngân hàng TNHH DBS	177.682.773.943	136.886.795.082
18	Ngân hàng TNHH SINOPAC	67.302.551.273	-

	19	Ngân hàng TNHH MTV HSBC	43.726.375.000	70.000.000.000
	20	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	99.806.650.000	-
	21	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	249.500.000.000	-
	22	Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	79.100.000.000	35.900.000.000
	23	Ngân hàng TMCP Bảo Việt	20.000.000.000	-
	24	Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt	144.626.409.387	-
		Vay ngắn hạn bên thứ ba	**110.000.000**	-
		Vay cá nhân	110.000.000	-
		TỔNG CỘNG	**5.473.118.673.527**	**2.606.272.712.011**

24.2		**Vay dài hạn**	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
		Vay dài hạn ngân hàng	***1.242.158.022.295***	***379.806.525.220***
	1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	347.994.662.060	370.947.998.327
	2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	80.281.374.282	-
	3	Ngân hàng TMCP Quân đội	76.590.952.819	-
	4	Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	94.312.192.452	-
	5	Ngân hàng Phát triển Hồ Chí Minh	14.250.750.383	-
	6	Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	21.240.978.711	8.858.526.893
	7	Ngân hàng TNHH MTV HSBC	62.183.216.350	-
	8	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	545.303.895.238	-
Trong đó:		*Nợ dài hạn đến hạn trả*	*195.504.987.265*	*82.719.804.000*
		Nợ dài hạn	*1.046.653.035.030*	*297.086.721.220*
		Vay dài hạn bên thứ ba	***3.550.000.000***	***4.410.000.000***
	1	Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	3.550.000.000	4.410.000.000
Trong đó:		*Nợ dài hạn đến hạn trả*	*860.000.000*	*1.720.000.000*
		Nợ dài hạn	*2.690.000.000*	*2.690.000.000*
		Nợ thuê tài chính	***84.906.599.865***	***53.132.382.479***
	1	Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	80.517.207.750	53.132.382.479
	2	Cty TNHH Cho Thuê TC Quốc Tế VN	4.389.392.115	-
Trong đó:		*Nợ dài hạn đến hạn trả*	*26.404.798.047*	*9.162.829.086*
		Nợ dài hạn	*58.501.801.818*	*43.969.553.393*
		Trái phiếu phát hành	***2.339.370.099.996***	***1.309.802.800.000***
	1	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	534.588.000.000	533.796.000.000
	2	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	356.392.000.000	355.864.000.000
	3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	1.050.986.766.669	420.142.800.000
	4	Ngân hàng TMCP Phương Đông	397.403.333.327	-

Trong đó:	*Nợ dài hạn đến hạn trả*	*247.360.000.000*	*147.040.000.000*
	Nợ dài hạn	*2.092.010.099.996*	*1.162.398.800.000*
	TỔNG CỘNG	**3.669.984.722.156**	**1.501.308.812.287**
Trong đó:	*Nợ dài hạn đến hạn trả*	*470.129.785.312*	*243.392.975.086*
	Nợ dài hạn	*3.199.854.936.844*	*1.257.915.837.201*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Phụ trội hợp nhất*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước								
Số đầu năm	1.947.610.330.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	-	(2.165.210.735)	243.709.260.201	386.137.417.421	2.690.159.338.417
Tăng vốn trong năm	584.272.350.000	(146.070.770.000)	-		-	(233.713.240.000)	(204.488.340.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	66.790.560.242	40.306.862.293		-	-		107.097.422.535
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-		-	-	174.471.747.289	174.471.747.289
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang VND trong năm	-	-	-		5.574.151.556	-		5.574.151.556
Trích lập các quỹ	-	-	-		-	29.221.439.973	(29.221.439.973)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-		-	-	(41.402.005.807)	(41.402.005.807)
Cổ tức công bố	-	-	-		-	-		
Tăng khác	-	-	-		-	-		
Số cuối kỳ	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	-	3.408.940.821	39.217.460.174	285.497.378.930	2.935.900.653.990
Năm nay								
Số đầu năm	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	-	6.812.245.007	39.217.460.174	447.942.629.859	3.101.749.209.105
Tăng vốn trong năm (*)	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500	-	-	-	-	-	9.205.455.771.500
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(5.428.151.562.581)	-	-	-	(5.428.151.562.581)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	261.221.883.634	261.221.883.634
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang VND trong năm	-	-	-	-	(58.353.525.587)	-	-	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	39.041.272.051	(96.443.419.574)	(57.402.147.523)
Giảm khác	-	-	-	-	-			
Số cuối năm	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	-	(5.428.151.562.581)	(51.541.280.580)	78.258.732.225	612.721.093.919	7.024.519.628.548

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Vào ngày 06 tháng 09 năm 2017, Công ty đã phát hành thêm 303.831.938 cổ phiếu với giá 30.300 đồng/cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa. Việc hoán đổi này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 09 năm 2017.

25.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Quý 2	
	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	2.531.882.680.000	1.947.610.330.000
Tăng trong kỳ	3.038.304.050.000	584.272.350.000
Số cuối kỳ	**5.570.186.730.000**	**2.531.882.680.000**

25.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ (cổ phiếu)	*Số đầu năm (cổ phiếu)*
Cổ phiếu được phép phát hành	*557.018.673*	253.188.268
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*557.018.673*	*253.188.268*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông		-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*557.018.673*	*253.188.268*

25.4 *Lãi trên cổ phiếu*

	Quý 2	
	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty *(VND)*	174.069.009.964	98.736.708.127
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	(20.888.281.196)	13.363.105.759
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	**153.180.728.768**	**85.373.602.368**
Số lượng cổ phiếu bình quân *(cổ phiếu) (**)*	351.828.749	252.613.899
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**435**	**338**

26. Doanh thu

26.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Quý 2	
	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu:	**3.915.094.021.129**	**1.196.160.083.013**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*3.306.482.141.142*	*1.110.705.672.872*
Doanh thu bán mật đường	*79.560.449.335*	*16.636.582.853*
Doanh thu bán phân bón	*53.647.269.547*	*2.130.894.440*
Doanh thu bán điện	*11.301.443.960*	*10.632.513.233*
Doanh thu khác	*464.102.717.145*	*50.659.948.711*
Các khoản giảm trừ doanh thu	***(13.046.856.572)***	***(749.329.720)***
Doanh thu thuần	**3.902.047.164.557**	**1.188.666.984.372**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*3.293.435.284.570*	*1.109.932.946.994*
Doanh thu bán mật đường	*79.560.449.335*	*16.636.582.853*
Doanh thu bán phân bón	*53.647.269.547*	*2.130.894.440*
Doanh thu bán điện	*11.301.443.960*	*10.632.513.233*
Doanh thu khác	*464.102.717.145*	*49.334.046.852*

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Quý 2	
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	4.309.479.688	35.898.435.410
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	207.973.670.728	1.432.671.939
Cổ tức	4.359.620.717	840.897.000
Khác	132.010.148.864	3.197.220.613
TỔNG CỘNG	**348.652.919.997**	**41.369.224.962**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Quý 2	
	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán đường	2.868.994.217.348	964.497.922.736
Giá vốn bán mật đường	61.333.273.922	15.280.938.000
Giá vốn bán phân bón	53.247.474.970	2.099.568.703
Giá vốn bán điện	15.088.597.556	12.516.532.190
Giá vốn khác	*482.978.415.658*	52.644.505.203
TỔNG CỘNG	**3.481.641.979.454**	**1.047.039.466.832**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý 2	
	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	265.561.195.549	59.257.626.894
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.111.516.597	474.792.227
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	5.517.838.379	15.895.793.344
Khác	24.499.832.296	5.986.909.051
TỔNG CỘNG	**296.690.382.821**	**81.615.121.516**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý 2	
	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.241.052.658	10.783.158.709
Chi phí nhân viên	26.627.221.598	1.895.250.587
Chi phí khấu hao	4.231.086.142	854.480.100
Chi phí khác	37.432.636.994	1.483.944.297
	117.531.997.392	**15.016.833.693**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	68.274.133.332	16.083.738.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.185.160.389	7.113.530.598
Chi phí dự phòng	19.967.369.835	3.572.822.624
Chi phí khấu hao và hao mòn	198.619.796	(6.552.034.458)
Chi phí khác	42.462.912.151	10.624.115.990
TỔNG CỘNG	**161.088.195.503**	**30.842.173.579**

30. SỐ DƯ CUỐI KỲ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	-	78.073.302.386
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	111.149.625.297	59.156.583.419
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	-	45.780.000.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	-	10.281.485.332
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	122.114.375.397	10.520.376.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán tài sản	-	8.015.765.198
Công ty TNHH Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.791.094.560	-
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	26.183.707.276	4.415.144.359
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	420.000.000
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	306.167.140	306.167.140
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	-	121.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	227.266.874.997	52. 525.001
Công ty Cổ phần TM và SX Bao bì TTC	Bên liên quan	Bán hàng hóa	105.787.500.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	8.250.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	18.096.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	618.000.000	-
Công ty cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.095.988.946	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	104.320.000	45.622.500
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	219.712.500.000	-
			818.156.499.613	**217.187.971.335**

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Mua hàng hóa	209.036.624.160	211.978.074.672
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	48.625.851.070	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công *(*)*	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	268.735.813.650	157.687.000.000
Công ty CP TM va SX Bao Bì TTC	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	7.251.952.936	-
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam *(*)*	Bên liên quan	Mua hàng hóa	51.077.294.340	118.988.721.305
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa	49.984.305.631	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín *(*)*	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	274.670.000.000	52.722.834.951
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng *(*)*	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	35.430.989.136	20.015.194.100
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Mua dịch vụ	53.286.113.855	2.122.804.295
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua dịch vụ	3.347.155.500	5.874.764.500
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	5.156.829.000
Công ty cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Mua dịch vụ	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	160.710.000	1.075.030.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	126.800.000	126.800.000
			1.003.107.759.208	**578.198.519.644**

(*) Khoản trả trước ngắn hạn cho bên liên quan với lãi suất từ 8,0% đến 9,6% một năm.

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	4.190.658.979	2.973.460.912
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	9.059.497.842	7.288.838.895
			1.568.832.139
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	40.025.760.832	3.235.305.007
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	17.758.880.155	1.882.678.534
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	7.038.793.208	1.831.084.444
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	1.669.230.695	930.358.121
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	-	821.360.146
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	-	742.647.317
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	350.133.024	355.059.818
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	-	280.785.366
			11.552.762
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Công ty con		131.580.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	-	105.041.667
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	5.834.388.885	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	1.638.385.301	-
		88.782.140.033	**22.158.585.128**

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Công ty con	Mua nguyên liệu		36.562.958.884
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa		21.006.825.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	10.573.648.178	7.127.364.214
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	21.755.497.774	2.461.183.000
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua dịch vụ		1.917.610.286
Công ty cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa		1.060.000.001
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu		675.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	277.832.381	577.340.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa		550.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	66.724.757.124	100.300.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	22.510.893.577	-
Công ty Cổ phần TM và SX Bao bì TTC	Bên liên quan	Mua dịch vụ	8.103.087.499	
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.048.352.189	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	52.736.291	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	5.983.405.186	-
Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua hàng hóa	418.670.062	-
GLOBAL MINDS CO., LTD	Bên liên quan	Mua dịch vụ	301.564.110.575	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Bên liên quan	Mua dịch vụ	22.510.893.577	51.568.000
			439.012.990.836	**72.090.149.385**

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	44.396.910.354	72.570.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	894.747.000	10.958.320.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa		1.532.566.506
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.388.907.672	1.280.449.618
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ		1.214.000.000
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa		99.149.707
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ		7.820.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	122.134.874.653	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.998.228	-
			168.822.437.907	**87.662.305.831**

31. THÔNG TIN KHÁC

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (Mã niêm yết: SBT) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2 niên độ 2017-2018 so với cùng kỳ niên độ 2016-2017 như sau:

Lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng 111% so với cùng kỳ, chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- Ảnh hưởng tăng lợi nhuận :

+ Sự thay đổi danh mục đầu tư về cấu trúc, số lượng và tỷ lệ sở hữu trong các công ty cùng ngành đã làm tăng lợi nhuận hợp nhất trong kỳ. Cụ thể, nghiệp vụ sáp nhập với Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa vào ngày 06 tháng 09 năm 2017 đã làm cho lợi nhuận từ đầu tư liên kết giảm 59% so với cùng kỳ niên độ trước.

+ Ngoài ra, công tác sáp nhập này cũng làm tăng 159% lợi nhuận gộp đối với hoạt động kinh doanh chính so với cùng kỳ niên độ trước

Các yếu tố chủ yếu trên tác động mạnh dẫn đến lợi nhuận trước thuế trên kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2 niên độ 2017-2018 tăng 114,7 tỷ so với cùng kỳ niên độ 2016-2017. Công ty xin giải trình Sở Giao dịch chứng khoán, các cổ đông và nhà đầu tư được rõ.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Nguyễn Ngọc Hân Người lập	Lê Phát Tín Kế toán trưởng	Nguyễn Thanh Ngữ Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Ngày 30 tháng 01 năm 2018